

PHÂN TÍCH MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ THANH TOÁN KHÔNG DỪNG TIỀN MẶT TRONG THANH TOÁN NỘI ĐỊA CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

● NGUYỄN THỊ NGỌC DIỄM

TÓM TẮT:

Thanh toán không dùng tiền mặt (KDTM) là một trong những mục tiêu lớn đã được Chính phủ định hướng đưa ra từ năm 2006, khi ban hành Quyết định số 291/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2006 phê duyệt “Đề án Thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020”. Bài viết này phân tích một số yếu tố ảnh hưởng đến phát triển dịch vụ thanh toán KDTM trong thanh toán nội địa của ngân hàng thương mại Việt Nam.

Từ khóa: Thanh toán không dùng tiền mặt, yếu tố ảnh hưởng, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, ngân hàng thương mại Việt Nam.

1. Cơ sở lý luận về dịch vụ thanh toán KDTM

1.1. Khái niệm thanh toán KDTM

Thanh toán, trong các mối quan hệ kinh tế, được hiểu một cách khái quát nhất là việc thực hiện chi trả bằng tiền giữa các bên trong những quan hệ kinh tế nhất định. Tiền ở đây được hiểu là bất cứ cái gì được chấp nhận chung trong việc thanh toán để nhận hàng hóa hoặc dịch vụ hay trong việc trả nợ.

Thanh toán KDTM là phương thức chi trả thực hiện bằng cách trích một số tiền từ tài khoản người chi chuyển sang tài khoản người thụ hưởng. Các tài khoản này đều được mở tại ngân hàng. Đây là

nghiệp vụ trung gian của ngân hàng, ngân hàng thực hiện thanh toán khi có lệnh của chủ tài khoản bao gồm các tổ chức kinh tế, đơn vị và cá nhân mở tài khoản tại ngân hàng.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, các chủ thể được tham gia cung cấp dịch vụ thanh toán KDTM cũng gia tăng, ngoài ngân hàng thương mại (NHTM) còn có các tổ chức không phải là ngân hàng được phép cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Vì vậy, quan niệm về thanh toán KDTM cũng có những thay đổi. Thanh toán KDTM trong nước là sự dịch chuyển giá trị từ tài khoản này sang tài

khảo khác trong các hệ thống tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước (KBNN), bằng các phương tiện thanh toán KDTM và thông qua một trong các hệ thống thanh toán do Luật NHNN và Luật Các tổ chức tín dụng cho phép.

1.2. Khái niệm dịch vụ thanh toán KDTM của NHTM

"Dịch vụ thanh toán KDTM bao gồm dịch vụ thanh toán qua tài khoản thanh toán và một số dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng" (Nghị định số 101/2012/NĐ - CP về thanh toán KDTM).

Theo NCS, "Dịch vụ thanh toán KDTM của NHTM là hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán của ngân hàng được thực hiện bằng cách sử dụng các công cụ/phương thức thanh toán để lấy/chuyển tiền từ tài khoản/hạn mức tiền của người phải trả sang tài khoản của người thụ hưởng hoặc được bù trừ lẫn nhau thông qua đơn vị cung ứng dịch vụ thanh toán."

Dịch vụ thanh toán KDTM gồm: (i) dịch vụ thanh toán nội địa; (ii) dịch vụ thanh toán quốc tế.

Thanh toán KDTM nội địa là việc thực hiện các nghĩa vụ chi trả và quyền hưởng lợi về tiền tệ (không dùng tiền mặt) phát sinh trên cơ sở các hoạt động kinh tế và phi kinh tế giữa các chủ thể của một nước.

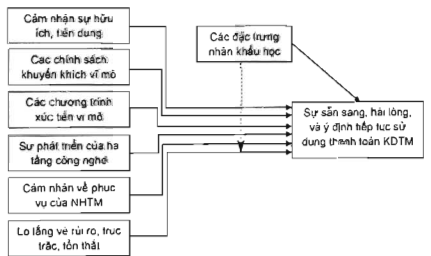
2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình đề xuất để nghiên cứu

các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng sử dụng thanh toán KDTM:

Mô hình nghiên cứu các yếu tố quan trọng tác động đến sự sẵn sàng sử dụng các dịch vụ thanh toán KDTM tại Việt Nam được thiết kế trên cơ sở nghiên cứu các mô hình lý thuyết về hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA của Ajzen và Fishbein, 1980), hành vi dự định (Theory of Planned Behavior - TPB của Ajzen, 1991) và chấp nhận công nghệ (TAM Technology Acceptance Model của Davis, Bagozzi và Warshaw, 1989), kết hợp với các ý kiến phỏng vấn chuyên sâu các chuyên gia trong lĩnh vực thanh toán KDTM, kết quả phân tích tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến chủ đề nghiên cứu của luận án. (Hình 1).

Hình 1: Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ thanh toán KDTM



Nguồn. Thiết kế nghiên cứu của tác giả dựa trên các mô hình TRA, TPB, TAM

Bảng 1. Mô tả các biến số trong mô hình nghiên cứu

Yếu tố	Mã biến	Loại biến	Diễn giải chi tiết
Cảm nhận sự hữu ích, tiện dụng (Perceived useful - easy - PUE)	PUE1	Định lượng	Tiết kiệm thời gian khi mua sắm, chi tiêu, thanh toán
	PUE2	Định lượng	Thanh toán các loại phí dịch vụ nhanh chóng, thuận tiện, mọi nơi mọi lúc
	PUE3	Định lượng	Không lo thiếu tiền mặt, thiếu tiền lẻ trong thanh toán khi mua hàng hóa, dịch vụ
	PUE4	Định lượng	An toàn hơn khi không phải giữ nhiều tiền mặt trong người

Yếu tố	Mã biến	Loại biến	Diễn giải chi tiết
Các chính sách khuyến khích vĩ mô (Macro incentive policies - MAP)	MAP1	Định lượng	Nhà nước có chính sách khuyến khích thanh toán KDTM khi sử dụng dịch vụ công
	MAP2	Định lượng	Nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế, phí để khuyến khích thanh toán KDTM
	MAP3	Định lượng	Nhà nước không ngừng hoàn thiện hành lang pháp lý cho thanh toán KDTM
	MAP4	Định lượng	Nhà nước có chính sách đầu tư hạ tầng công nghệ cho phát triển thanh toán KDTM
Các chương trình xúc tiến vi mô (Micro incentive programs - MIP)	MIP1	Định lượng	Chiết khấu thanh toán cao hơn so với sử dụng tiền mặt
	MIP2	Định lượng	Các chương trình khuyến mãi trong mua sắm nhiều hơn so với sử dụng tiền mặt
	MIP3	Định lượng	Đễ dàng tiếp cận các thông tin khuyến mãi, xúc tiến từ các nhân hàng lớn, có uy tín
	MIP4	Định lượng	Đễ dàng tích lũy điểm, hưởng các ưu đãi dành cho khách hàng truyền thống
Sự phát triển của hạ tầng công nghệ kỹ thuật (Development of technical infrastructure - DT1)	DT11	Định lượng	Hệ thống ATM rộng khắp, hoạt động nhanh, tiện lợi, ổn định
	DT1 2	Định lượng	Các trang Web bán hàng chấp nhận thanh toán trực tuyến đa dạng, tiện lợi, an toàn
	DT1 3	Định lượng	Các thiết bị hỗ trợ an toàn trong thanh toán KDTM ngày càng đa dạng, tiện dụng
	DT1 4	Định lượng	Các ứng dụng thanh toán trên thiết bị di động đa dạng, phong phú, hoạt động tốt
Cảm nhận về phục vụ của NHTM (Service of the bank - SOB)	SOB1	Định lượng	Cơ sở vật chất của NHTM phục vụ cho TTKDTM hiện đại, hoạt động tốt, ổn định
	SOB2	Định lượng	Đội ngũ nhân viên NHTM hỗ trợ thanh toán KDTM tin cậy, tận tâm, chu đáo
	SOB3	Định lượng	Các ứng dụng ngân hàng trực tuyến đa dạng, hoạt động ổn định
	SOB4	Định lượng	Hệ thống hỗ trợ khách hàng thanh toán KDTM của NHTM hoạt động tốt, ổn định
Lo lắng về rủi ro, trục trặc, tổn thất (Risk, malfunction, loss - RML)	RML1	Định lượng	Các vấn đề về bảo mật thông tin cá nhân, an toàn về tài sản, thu nhập
	RML2	Định lượng	Các vấn đề về tính xác thực người mua, người bán, hàng hóa dịch vụ
	RML3	Định lượng	Các vấn đề về khiếu nại, tranh chấp pháp lý
	RML4	Định lượng	Các vấn đề về công nghệ, kỹ thuật làm đình trệ hoạt động thanh toán

Yếu tố	Mã biến	Loại biến	Diễn giải chi tiết
Lo lắng về rủi ro, trục trặc, tổn thất (Risk, malfunction, loss - RML)	RML1	Định lượng	Các vấn đề về bảo mật thông tin cá nhân, an toàn về tài sản, thu nhập
	RML2	Định lượng	Các vấn đề về tính xác thực người mua, người bán, hàng hóa dịch vụ
	RML3	Định lượng	Các vấn đề về khiếu nại, tranh chấp pháp lý
	RML4	Định lượng	Các vấn đề về công nghệ, kỹ thuật làm đình trệ hoạt động thanh toán
Các đặc trưng nhân khẩu học (Demographic characteristics - DCR)	CAR	Định tính	Nghề nghiệp
	AGE	Định tính	Độ tuổi
	GEN	Định tính	Giới tính
	EDU	Định tính	Trình độ học vấn
	INC	Định tính	Mức thu nhập bình quân tháng
Sự sẵn sàng, hài lòng và tiếp tục TTKDTM (Satisfaction, willingness to use - SWU)	SWU1	Định lượng	Luôn sẵn sàng sử dụng các dịch vụ thanh toán KDTM khi mua sắm, chi tiêu
	SWU2	Định lượng	Thực sự hài lòng khi sử dụng các dịch vụ thanh toán KDTM
	SWU3	Định lượng	Chắc chắn sẽ tiếp tục sử dụng dịch vụ thanh toán KDTM của các NHTM, các công ty

** Các giả thuyết nghiên cứu*

- Về mối quan hệ giữa các biến (định lượng)
độc lập với biến phụ thuộc SWU:

H1_0: Không có bằng chứng về mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa PUE và SWU

H1_1: Giữa PUE và SWU có quan hệ có ý nghĩa thống kê, trong đó PUE có tác động tích cực tới SWU

H2_0: Không có bằng chứng về mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa MAP và SWU

H2_1: Giữa MAP và SWU có quan hệ có ý nghĩa thống kê, trong đó MAP có tác động tích cực tới SWU

H3_0: Không có bằng chứng về mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa MIP và SWU

H3_1: Giữa MIP và SWU có quan hệ có ý nghĩa thống kê, trong đó MIP có tác động tích cực tới SWU

H4_0: Không có bằng chứng về mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa DTI và SWU

H4_1: Giữa DTI và SWU có quan hệ có ý nghĩa

thống kê, trong đó DTI có tác động tích cực tới SWU

H5_0: Không có bằng chứng về mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa SOB và SWU

H5_1: Giữa SOB và SWU có quan hệ có ý nghĩa thống kê, trong đó SOB có tác động tích cực tới SWU

H6_0: Không có bằng chứng về mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa RML và SWU

H6-1: Giữa RML và SWU có quan hệ có ý nghĩa thống kê, trong đó RML có tác động tiêu cực tới SWU

- Về mối quan hệ giữa các biến độc lập định tính với biến phụ thuộc SWU:

H7_0: Không có sự khác biệt giữa các nhóm (phân loại định tính) về sự hài lòng và mức độ sẵn sàng sử dụng thanh toán KDTM

H7_1: Có sự khác biệt giữa các nhóm giới tính về sự hài lòng và mức độ sẵn sàng sử dụng thanh toán KDTM

H8_0: Không có sự khác biệt giữa các nhóm

(phân loại định tính) về mối quan hệ giữa các biến độc lập định lượng với biến phụ thuộc SWU

H8₁: có sự khác biệt giữa các nhóm (phân loại định tính) về mối quan hệ giữa các biến độc lập định lượng với biến phụ thuộc SWU.

3. Phân tích một số yếu tố ảnh hưởng đến phát triển dịch vụ thanh toán KDTM trong thành toán nội địa của NHTM Việt Nam

* Kiểm tra các điều kiện thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Bảng 2

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.662
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3429,730
	df	276
	Sig.	,000

Kết quả kiểm định Bartlett và KMO đối với các biến quan sát:

KMO = 0,662 > 0,50, thỏa mãn yêu cầu để thực hiện EFA, đồng thời, theo Kaiser (1974), nếu KMO > 0,6 là ở mức khá tốt, nên việc thực hiện EFA là được chấp nhận.

Kết quả kiểm định Bartlett cho thấy Sig. = 0,000 < 0,05 nên ta có thể bác bỏ giả thuyết ma trận tương quan là ma trận đơn vị, nghĩa là các biến có quan hệ với nhau nên NCS có thể thực hiện EFA.

Như vậy, các kết quả kiểm định cho thấy dữ liệu đã thu thập là phù hợp để thực hiện EFA đối với mô hình các yếu tố tác động tới sự hài lòng và sẵn sàng sử dụng dịch vụ thanh toán KDTM của các NHTM Việt Nam.

* Phân tích rút trích các nhân tố

Ma trận nhân tố xoay lần 1 theo phép xoay Varimax (với kết quả hiển thị các biến có hệ số tải nhân tố không nhỏ hơn 0,475) cho thấy có 23/24 biến quan sát có hệ số tải nhân tố (factor loading) lớn hơn 0,5, nghĩa là có 23 biến quan sát có ý nghĩa thực tế. Biến quan sát MIP3 ("Đề dăng tiếp cận các thông tin khuyến mãi, xúc tiến từ các nhân hàng lớn, có uy tín") có hệ số tải nhân tố là 0,498-0,5 cũng đã vượt mức giá trị tối thiểu (0,4) và xấp xỉ đạt mức độ có ý nghĩa thực tiễn (0,5), do vậy có thể chấp nhận kết quả phân tích EFA (Phụ lục 3).

* Đặt lại tên biến và diễn giải ý nghĩa các nhân tố sau khi tiến hành EFA

Nhân tố thứ nhất (F1) bao gồm các quan sát RML1, RML2, RML3 và RML4 sẽ được đặt tên là "Những vấn đề công nghệ và pháp lý cản trở thanh toán KDTM".

Nhân tố thứ hai (F2) bao gồm các quan sát DTI2, DTI1 và MAP4 sẽ được đặt tên là "Chính sách đầu tư hạ tầng công nghệ và sự phát triển trang Web thanh toán trực tuyến, hệ thống ATM, POS".

Nhân tố thứ ba (F3) bao gồm các quan sát PUE1 và PUE3 sẽ được đặt tên là "Sự tiện dụng về thời gian và thanh toán trong mua sắm hàng hóa dịch vụ bán lẻ".

Nhân tố thứ tư (F4) bao gồm các quan sát DTI3, DTI4 và SOB2 sẽ được đặt tên là "Hệ thống an ninh thanh toán, ứng dụng thanh toán di động và đội ngũ nhân lực hỗ trợ khách hàng trong thanh toán KDTM".

Nhân tố thứ năm (F5) bao gồm các quan sát MAP2 và MAP3 sẽ được đặt tên là "Hành lang pháp lý và các chính sách ưu đãi thuế, phí khuyến khích thanh toán KDTM".

Nhân tố thứ sáu (F6) bao gồm các quan sát MIP2, MIP1 và PUE4 sẽ được đặt tên là "Sự an toàn và cơ hội nhận khuyến mãi, chiết khấu khi thanh toán KDTM".

Nhân tố thứ bảy (F7) bao gồm các quan sát SOB1, MIP4 và MIP3 sẽ được đặt tên là "Cơ sở vật chất, chính sách ưu đãi khách hàng trung thành và thông tin khuyến mãi trong bán chéo dịch vụ của NHTM".

Nhân tố thứ tám (F8) bao gồm các quan sát SOB3 và SOB4 sẽ được đặt tên là "Ứng dụng ngân hàng trực tuyến và hệ thống hỗ trợ khách hàng của NHTM".

Nhân tố thứ chín (F9) bao gồm các quan sát MAP1 và PUE2 sẽ được đặt tên là "Sự tiện dụng trong thanh toán KDTM cho các dịch vụ công và các dịch vụ mua ngoài khác".

* Kiểm tra độ tin cậy của các nhân tố

Các biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng (item-total correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại và tiêu chuẩn chọn theo đo là Cronbach's alpha không nhỏ hơn 0,6 (theo Nguyễn Khánh Duy và cộng sự, 2008).

Kết quả kiểm định (phụ lục 4) cho thấy các

biến F1, F2, F3, F4, F5 đạt tiêu chuẩn; các biến F6, F7, F8, F9 không đạt tiêu chuẩn nên sẽ không sử dụng cho các bước tiếp theo.

* *Phân tích ảnh hưởng của biến quan sát tới mỗi nhân tố F1, F2, F3, F4 và F5*

Dựa vào ma trận hệ số tương quan của các biến quan sát với các nhân tố được rút trích (Phụ lục 5), xây dựng các phương trình hồi quy cho từng nhân tố từ F1 đến F5 như sau:

$$F1 = 0,283 * RML1 + 0,308 * RML2 + 0,321 * RML3 + 0,278 * RML4$$

$$F2 = 0,405 * DT11 + 0,411 * DT12$$

$$F3 = 0,439 * PUE1 + 0,432 * PUE3$$

$$F4 = 0,524 * DT13 + 0,423 * DT14 + 0,346 * SOB2$$

$$F5 = 0,471 * MAP2 + 0,410 * MAP3$$

Tất cả các hệ số tương quan đều lớn hơn 0, nghĩa là các biến quan sát đều có tác động thuận chiều tới từng nhân tố.

Điều này hàm ý rằng bất kỳ sự tác động tích cực đến các biến quan sát đều làm tăng giá trị của từng nhân tố.

* *Phân tích ảnh hưởng của F1, F2, F3, F4 và F5 lên sự hài lòng và sẵn sàng sử dụng các phương tiện thanh toán KDTM*

Tiến hành kiểm định Bartlett và KMO đối với các biến phụ thuộc.

Bảng 3

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,629
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	65,987
	df	3
	Sig.	,000

Kết quả kiểm định Bartlett và KMO đối với các biến phụ thuộc cho thấy KMO = 0,629 > 0,50, thỏa mãn yêu cầu để thực hiện EFA, đồng thời, theo Kaiser (1974), nếu KMO > 0,6 là ở mức chấp nhận được, Sig. = 0,000 < 0,05 nên ta có thể bác bỏ giả thuyết ma trận tương quan là ma trận đơn vị, nghĩa là các biến có quan hệ với nhau nên ta có thể thực hiện EFA.

Như vậy, các kết quả kiểm định cho thấy dữ liệu đã thu thập là phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA.

Giá trị nhân số (factor score) của từng nhân tố F1, F2, F3, F4, F5 được tính bằng cách sử dụng thủ tục tính toán giá trị trung bình của các biến quan sát độc lập cấu thành mỗi nhân tố tương ứng (theo kết quả tiến hành EFA).

Tương tự như vậy, giá trị nhân số (factor score) của nhân tố phụ thuộc thể hiện "Quyết định thanh toán KDTM" (được đặt tên là NCPD - Non-cash payment decision) cũng được tính bằng giá trị trung bình của các biến phụ thuộc SWU1, SWU2 và SWU3.

Để đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố từ F1 đến F5 tới QD, ta sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính bội như sau:

$$NCPD = \beta_0 + \beta_1 F1 + \beta_2 F2 + \beta_3 F3 + \beta_4 F4 + \beta_5 F5$$

Kết quả hồi quy OLS cho mô hình có biến phụ thuộc là NCPD lần thứ nhất cho thấy chỉ có các nhân tố F1 và F5 có ý nghĩa thống kê. Các nhân tố F2, F3, F4 không có ý nghĩa thống kê do Sig > 0,05 (xem phụ lục 3). NCS tiến hành hồi quy các mô hình bằng cách loại tuần tự các biến có Sig cao nhất đến thấp hơn nhưng vẫn không nhỏ hơn 0,05. Kết quả hồi quy mô hình cuối cùng thu được như sau: (Xem Bảng 4, 5, 6).

Các nhận xét rút ra từ phân tích hồi quy bội như sau:

- Các hệ số độ phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor - VIF) đều nhỏ hơn 10, nên không có hiện tượng đa cộng tuyến.

- Biến F1 và F5 có ý nghĩa thống kê do Sig ≈ 0,0000 < 0,05.

- Hệ số Bê ta đã được chuẩn hóa của F1 âm còn hệ số Bê ta đã chuẩn hóa của F5 dương cho thấy F1 nghịch biến với NCPD còn F5 đồng biến với NCPD.

- Hệ số R2 đã hiệu chỉnh là 0,797 nghĩa là 79,7% sự thay đổi của biến phụ thuộc NCPD được giải thích bởi các biến độc lập F1 và F5.

- Mô hình hồi quy bội thu được là: NCPD = 3,73 - 0,443 * F1 + 0,424 * F5.

4. Kết luận và hướng nghiên cứu tiếp theo

- Các kết quả phân tích cho thấy không có cơ sở để bác bỏ H1_0, H3_0, H4_0 và H5_0.

- Các kết quả phân tích tìm thấy bằng chứng có ý nghĩa thống kê cho phép công nhận H2_1 và H6_1 với độ tin cậy 95%. Nghĩa là tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa MAP và RML với SWU, trong đó các chính sách khuyến khích

Bảng 4

Model Summary ^a					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,819a	,802	,797	,48784	1,920
a. Predictors: (Constant), F5, F1					
b. Dependent Variable: NCPD					

Bảng 5

ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	12,020	2	6,010	25,252	,000 ^a
	Residual	106,382	447	,238		
	Total	118,402	449			

Bảng 6

Coefficients ^a								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	3,730	,142		26,304	,000		
	F1	-,443	,025	-,459	-5,751	,000	,994	1,006
	F5	,424	,033	,468	3,732	,000	,994	1,006

vì mô tác động tích cực và các vấn đề trở ngại có tác động tiêu cực tới sự sẵn sàng, sự hài lòng và ý định tiếp tục sử dụng các phương tiện thanh toán KDTM.

Để có thể tiếp tục khẳng định sự phát triển và

phù hợp của hoạt động thanh toán KDTM trong thời gian tới, tác giả sẽ tiếp tục tiến hành phân tích các giả thiết tiếp theo để có cơ sở khẳng định vững chắc cho những giải pháp và định hướng phát triển hoạt động thanh toán KDTM ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1 Trần Đình Ty - Nguyễn Văn Cường (2008), *Đổi mới quản lý nhà nước về Tiền tệ tín dụng - Lý luận và thực tiễn*, NXB Chính trị quốc gia.

2. *Trịnh Thanh Huyền (2012), Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Luận án tiến sĩ kinh tế - Học viện Tài chính.*
3. *Lê Văn Luyện (2013), Định hướng phát triển và giải pháp quản lý dịch vụ trung gian thanh toán ở Việt Nam, Đề tài nghiên cứu cấp ngành (mã số DTNH.19/2013).*
4. *Peter Rose (2001), Quản trị ngân hàng thương mại, NXB Tài chính.*

Ngày nhận bài: 23/3/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/4/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/4/2019

Thông tin tác giả:

NGUYỄN THỊ NGỌC DIỄM

Trưởng Cao đẳng Thương mại Đà Nẵng

ANALYZING FACTORS AFFECTING THE DEVELOPMENT OF NON-CASH PAYMENT SERVICES IN THE DOMESTIC PAYMENT ACTIVITIES OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

● NGUYEN THI NGOC DIEM

Da Nang College of Commerce

ABSTRACT:

Non-cash payment is one of the major goals which have been set by the Vietnamese government since 2006 when the Decision No. 291/2006/QĐ-TTg on the scheme on non-cash payment in Vietnam in the 2006-2010 period and orientations to 2020 was approved by the Prime Minister of Government. This article analyzes some of factors affecting the development of non-cash payment services in the domestic payment activities of Vietnamese commercial banks.

Keywords: Non-cash payment, influencing factors, non-cash payment services, Vietnamese commercial banks.